

Седьмая Международная олимпиада по теоретической,
математической и прикладной лингвистике

Вроцлав (Польша), 26–31 июля 2009 г.

Задача командного соревнования

Перед вами список 50 самых частотных слов вьетнамского языка и информация о том, сколько раз они встретились в корпусе (собрании) текстов в один миллион слов:

Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số
1 và	13076	11 được	6620	21 ông	4224	31 làm	3762	41 nước	3176
2 của	12313	12 người	6434	22 công	4210	32 đó	3724	42 thế	3166
3 một	10587	13 những	6065	23 như	4088	33 phải	3637	43 quốc	3139
4 có	10488	14 với	5396	24 cũng	4068	34 tôi	3484	44 tại	3105
5 là	10303	15 để	4984	25 về	4025	35 chính	3413	45 thể	3032
6 không	8451	16 ra	4881	26 ở	4005	36 năm	3360	46 nói	3007
7 cho	8387	17 con	4685	27 nhà	3942	37 đi	3290	47 trên	2991
8 các	8383	18 đến	4645	28 khi	3890	38 sẽ	3268	48 thì	2941
9 trong	8149	19 vào	4548	29 dân	3811	39 bị	3218	49 thành	2899
10 đã	7585	20 này	4403	30 lại	3806	40 từ	3195	50 nhưng	2895

Переведите на русский язык всё, что сможете, из десяти текстов, данных ниже. Эти тексты входят в первые десять уроков курса вьетнамского языка для тех, кто уже обладает первоначальными знаниями. Вы найдёте в данных текстах все вышеуказанные слова, кроме пяти. В текстах эти слова выделены.

Bài một. *Моя комната*

¹Đây là phòng của tôi. ²Trong phòng có nhiều đồ đạc. ³Đây là bàn và ghế. ⁴Trên bàn có một cái máy vi tính, một vài đĩa CD, một vài quyển sách, một cuốn từ điển Anh–Việt và rất nhiều bút. ⁵Đây là giường của tôi. ⁶Trên giường có gối, chăn và một cái điều khiển ti vi. ⁷Kia là tủ quần áo của tôi. ⁸Tôi có nhiều quần jean và áo thun. ⁹Tôi không có nhiều áo sơ mi. ¹⁰Dưới tủ là giày và dép. ¹¹Đây là điện thoại di động của tôi. ¹²Điện thoại này rất mới và đẹp. ¹³Kia là lò sưởi điện. ¹⁴Trên tường phòng tôi có một cái máy lạnh và cái quạt máy và một tấm gương. ¹⁵Phòng tôi có một cái ti vi nhỏ và một đầu đĩa DVD. ¹⁶Đây là cái tủ lạnh của tôi. ¹⁷Trong tủ lạnh có nhiều trái cây, nước ngọt và bia. ¹⁸Trên tủ lạnh có nhiều ly cốc. ¹⁹Phòng của tôi nhỏ, nhưng tôi rất thích nó.

Bài hai. *Г-н Нам изучает корейский язык в Ханойском университете*

¹Anh Nam là sinh viên. ²Anh ấy học tiếng Hàn ở trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. ³Sáng nay, anh Nam thức dậy lúc 6 giờ. ⁴Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30 phút. ⁵Anh ấy đến trường lúc 7 giờ. ⁶Buổi sáng, anh Nam học Hội thoại tiếng Hàn. ⁷Anh ấy học với một giáo sư người Hàn từ 7 giờ đến 10 giờ. ⁸Lúc 10 giờ rưỡi, anh Nam đi gặp bạn. ⁹Bạn anh ấy cũng là sinh viên ở trường đại học. ¹⁰Buổi trưa, anh ấy và bạn ăn trưa ở căn tin trong trường Đại học. ¹¹Buổi chiều, anh Nam học từ 1 giờ rưỡi đến 4 giờ. ¹²Sau đó, anh Nam đi uống cà phê với bạn. ¹³Buổi tối anh Nam học tiếng Anh ở một trung tâm ngoại ngữ.

Bài ba. *Г-н Ли ездит во Вьетнам*

¹Anh Lee **đã đi** Việt Nam hai lần, **một lần để** du lịch, **một lần để** học tiếng Việt.
²Anh Lee **đi** Việt Nam lần đầu tiên **vào năm** 2003. ³Anh ấy **đã đi** du lịch **ở các thành phố lớn của** Việt Nam: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Lạt. ⁴Anh Lee **đi** Việt Nam lần thứ hai cách đây 6 tháng. ⁵Lần **này**, anh Lee **đã đi** TP. Hồ Chí Minh **để** học tiếng Việt. ⁶**Ở đó**, anh Lee **đã** gặp nhiều giáo viên **và** sinh viên Việt Nam.
⁷Anh Lee thích **nói** tiếng Việt **với** sinh viên Việt Nam. ⁸**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều **người** Hàn **Quốc**. ⁹Họ **làm** việc **ở công** ty Hàn **Quốc**. ¹⁰**Ở** trường đại học, anh Lee **cũng** gặp nhiều sinh viên Hàn **Quốc**. ¹¹Anh Lee rất thích TP. Hồ Chí Minh **và** rất thích tiếng Việt. ¹²Anh Lee **có** nhiều bạn Việt Nam. ¹³Họ **không** biết tiếng Hàn, vì vậy, anh Lee **nói** tiếng Việt **với** họ. ¹⁴Bây giờ, anh Lee **đã** trở **về** Hàn **Quốc**, **nhưng** anh Lee muốn **năm** sau trở **lại** Việt Nam.

Bài bốn. *Ван Хунг работает в компании «Оффо»*

¹Xin chào **các** bạn. ²**Tôi** tên là Nguyễn Văn Hùng. ³Hiện nay, **tôi** đang **làm** nhân viên tiếp thị **cho công** ty thương mại Offo. ⁴Mỗi tuần **tôi làm** việc **năm** ngày, **từ** thứ hai **đến** thứ sáu. ⁵Buổi sáng thứ hai, **tôi** thường **có** họp **ở công** ty lúc 7 giờ sáng. ⁶**Tôi** thường **đi** nhiều nơi, gặp nhiều **người để** giới thiệu **về công** ty Offo. ⁷Vì vậy, **vào** thứ sáu, **tôi** thường rất mệt. ⁸Thứ bảy **và** chủ nhật, **tôi không đi làm**. ⁹**Tôi** thường nghỉ **ở nhà**. ¹⁰**Tôi** ăn nhiều, ngủ nhiều. ¹¹Đôi **khí tôi đến nhà** bạn **tôi**. ¹²**Tôi cũng** thường **đi** chơi **ở công** viên **với các con tôi**. ¹³Buổi tối thứ bảy, chúng **tôi** thường **đi** uống cà phê hay **đi** nghe nhạc. ¹⁴**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều tiệm cà phê. ¹⁵Chủ nhật, **tôi** thường **đi** chơi bóng đá. ¹⁶**Tôi** rất thích hai ngày thứ bảy **và** chủ nhật. ¹⁷**Và tôi** rất ghét buổi sáng thứ hai.

Bài năm. *Моя семья*

¹Xin giới thiệu **với các** bạn **về** gia đình **của tôi**. ²Gia đình **tôi có** 6 **người**: bố mẹ **tôi**, chị cả, **tôi**, **một** em gái **và một** em trai út. ³Gia đình **tôi** sống **ở** Hà Nội. ⁴Bố **tôi năm** nay 60 tuổi. ⁵Bố **tôi là** giám đốc **của một công** ty tư nhân. ⁶Mẹ **tôi là** giáo viên trường tiểu học. ⁷Chị cả **tôi năm** nay 27 tuổi, **đã** tốt nghiệp đại học **và** hiện đang **làm** việc **cho một công** ty thương mại. ⁸Chị ấy lúc nào **cũng** rất bận. ⁹**Tôi** còn **là** sinh viên **năm** thứ 3 khoa tiếng Nhật. ¹⁰Em gái kể **tôi cũng** là sinh viên. ¹¹Em ấy học **năm** thứ nhất khoa tiếng Anh. ¹²Chúng **tôi** đều học **ở** trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. ¹³Em trai út **của tôi** đang học **ở** trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu. ¹⁴**Vào** cuối tuần, chúng **tôi** thường **đi** dạo **ở công** viên **và** nghe nhạc. ¹⁵Nghe **nói năm** sau chị cả **tôi** sẽ kết hôn.

Bài sáu. *Я живу в г. Хошимине*

¹**Tôi** sống **với** gia đình **tôi ở** Quận 1. ²**Từ nhà tôi đến** chợ Bến **Thành không** xa. ³**Tôi có thể đi** bộ **đến đó**. ⁴**Nhà tôi** nằm **ở** góc ngã tư đường Nguyễn Du — Cách Mạng Tháng Tám. ⁵Đối diện **nhà tôi là một** trạm xăng. ⁶Bên **phải nhà tôi là** khách sạn ABC. ⁷Khách sạn nhỏ, **nhưng** rất đẹp **và không** đắt. ⁸Bên trái **nhà tôi có một**

tiệm phở. ⁹Hàng ngày, buổi sáng, **tôi** thường ăn sáng ở đó. ¹⁰Phở ở đó rất ngon. ¹¹**Nhà tôi không** xa trường đại học. ¹²**Tôi có thể đến** trường bằng xe đạp hay xe máy. ¹³**Khi có** thời gian, **tôi cũng có thể đi bộ đi học**. ¹⁴**Đi bộ từ nhà đến** trường mất khoảng 30 phút. ¹⁵**Tôi** rất thích **đi bộ đến đó**. ¹⁶**Đi** bằng xe máy **thì** nhanh hơn, chỉ mất khoảng 7 phút. ¹⁷**Nhà tôi** địa chỉ ở số 35 đường Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, **Thành phố Hồ Chí Minh**.

Bài bảy. *Ресторан*

¹Chủ nhật tuần trước, chúng **tôi đi** ăn tối ở **một nhà hàng**. ²**Nhà hàng này** tên là Quê Hương. ³**Đó là một nhà hàng** nổi tiếng ở TP. Hồ Chí Minh. ⁴**Các** món ăn ở đó **không** đắt lắm. ⁵Chúng **tôi đã** gọi nhiều món **như** chả giò, nem nướng, tôm nướng, lẩu hải sản. ⁶Sau đó, **các bạn tôi** còn gọi thêm cơm chiên và món tráng miệng. ⁷Chúng **tôi** uống bia Sài Gòn. ⁸Bia Sài Gòn **là một** loại bia của Việt Nam. ⁹**Các** bạn nữ **không** uống bia mà uống **nước** ngọt. ¹⁰**Nhà hàng** Quê Hương lúc nào **cũng** rất đông khách. ¹¹Nếu khách **đến vào** thứ bảy và chủ nhật **thì** thường **không có** chỗ ngồi. ¹²**Các** bạn **tôi** đều thấy món ăn ở đây rất ngon. ¹³**Có** lẽ chủ nhật tuần này, chúng **tôi sẽ** trở lại ăn tối ở đó.

Bài tám. *Магазин сувениров в г. Хуэ*

¹Chúng **tôi có một** cửa hàng chuyên bán đồ lưu niệm ở Huế. ²Khách **đến** thường là cả khách Việt Nam lẫn khách **nước** ngoài. ³**Vào** tháng 7, tháng 8, mùa du lịch, cửa hàng chúng **tôi** đông khách hơn. ⁴Vì vậy, chúng **tôi** thường mở cửa sớm hơn và đóng cửa muộn hơn. ⁵**Các** ngày **trong** tuần, chúng **tôi** thường mở cửa lúc 7 giờ sáng, và đóng cửa 10 giờ đêm. ⁶**Nhưng những** ngày cuối tuần, **khi** đông khách, chúng **tôi có thể** mở cửa **đến** 12 giờ đêm. ⁷**Vào** tháng hai hàng **năm**, cửa hàng chúng **tôi** thường đóng cửa **trong** khoảng hai tuần. ⁸Lý do **là** nhân viên cửa hàng nghỉ Tết.

⁹Khách của chúng **tôi là những người** du lịch **nước** ngoài và cả Việt Nam. ¹⁰Họ thường mua quà lưu niệm để tặng cho bạn bè, đồng nghiệp. ¹¹Khách **có thể** trả bằng tiền đô hoặc tiền Việt. ¹²Cửa hàng chúng **tôi có** rất nhiều quà lưu niệm. ¹³Nhiều món quà nhỏ, tuy **không** mắc **nhưng có** ý nghĩa kỷ niệm về Việt Nam hay về thành phố Huế. ¹⁴Chúng **tôi** rất vui vì **những** đồ vật này tuy nhỏ **nhưng đi** khắp thế giới.

Bài chín. *Билеты во Вьетнам*

¹Sáng nay, **tôi** cùng bạn **tôi đi** mua vé máy bay. ²Chúng **tôi** muốn đi Việt Nam để học tiếng Việt **trong** hai tháng nghỉ hè. ³Tháng 7, tháng 8 là mùa du lịch, vì vậy có rất nhiều **người** muốn sang Việt Nam. ⁴Ở phòng bán vé của Công ty Hàng không Việt Nam, chúng **tôi được một** cô nhân viên tiếp đón. ⁵Cô ấy rất vui vẻ, **nhưng lại không** biết tiếng Nhật. ⁶Chúng **tôi phải nói** chuyện với cô ấy bằng tiếng Anh. ⁷Bạn **tôi đã** hỏi mua vé máy bay giảm giá từ Tokyo đi TP. Hồ Chí Minh. ⁸Cô nhân viên cho biết là vì thời gian này có nhiều khách đi du lịch ở Việt Nam, nên **không có** vé giảm giá. ⁹Giá vé **chính** thức, loại vé hạng phổ thông, **một** chiều là 450 đô la. ¹⁰Giá vé hạng thương gia **thì** còn đắt hơn.

¹¹Chúng **tôi đã nói** chuyện với cô nhân viên khoảng 30 phút. ¹²Sau đó, chúng **tôi** quyết định mua vé khứ hồi hạng phổ thông. ¹³Thời gian bay từ Tokyo đến TP. Hồ

Chí Minh khoảng 5 tiếng. ¹⁴Tuần sau chúng **tôi** sẽ khởi hành. ¹⁵**Tôi** rất muốn **đi** Việt Nam học tiếng Việt, **nhưng** **tôi** hơi lo lắng: **Có** lẽ ở Việt Nam nóng lắm.

Bài mười. *Гостиница «Sao Mai»*

¹Khách sạn Sao Mai là **một** khách sạn 3 sao, nằm ở Trung tâm **Thành** phố Hà Nội. ²Đây **không phải là một** khách sạn lớn, **nhưng lại có** nhiều khách **nước** ngoài nhờ **vào** chất lượng dịch vụ **của** nó. ³Khách sạn Sao Mai nằm gần bờ hồ Hoàn Kiếm. ⁴Chỉ cần **đi** bộ khoảng 5 phút là **có thể đến** bờ hồ. ⁵Tuy nằm ở trung tâm **thành** phố **nhưng** khách sạn Sao Mai rất yên tĩnh, sạch sẽ.

⁶Khách sạn **có** tất cả 6 tầng **và** khoảng 70 phòng ngủ. ⁷**Trong** mỗi phòng ngủ đều **có** tủ lạnh, **nước** nóng **và** điện thoại. ⁸**Có** ba loại phòng khác nhau: phòng đặc biệt giá 500.000 đồng **một** đêm; phòng loại thường giá 350.000 đồng **một** đêm **và** phòng loại rẻ 250.000 đồng **một** đêm. ⁹Phòng đặc biệt **và** phòng loại thường **thì** rộng rãi **và** **có** máy lạnh, còn phòng loại rẻ **thì** chỉ **có** quạt máy. ¹⁰Khách sạn Sao Mai **cũng** **có** **một** **nhà** hàng phục vụ ăn sáng miễn phí.

¹¹**Vào** mùa du lịch, nhiều khách sạn khác tăng giá phòng. ¹²**Nhưng** khách sạn Sao Mai vẫn giữ giá cũ. ¹³Hơn nữa, tiếp tân ở khách sạn **này** **có thể nói được** tiếng Anh, tiếng Nhật **và** tiếng Hàn rất giỏi. ¹⁴**Chính** vì vậy, nhiều du khách thích **đến** ở khách sạn **này** mỗi **khí** họ **đến** thăm Hà Nội.

*

Вот алфавитный список тех слов из списка, которые встречаются в данных текстах:

Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ
8	các	15	để	31	làm	46	nói	48	thì
35	chính	18	đến	3	một	41	nước	34	tôi
7	cho	37	đi	36	năm	26	ở	47	trên
4	có	32	đó	20	này	33	phải	9	trong
17	con	11	được	12	người	43	quốc	40	từ
22	công	28	khí	27	nhà	38	sẽ	1	và
2	của	6	không	23	như	49	thành	19	vào
24	cũng	5	là	50	nhưng	42	thể	25	về
10	đã	30	lại	13	những	45	thể	14	với

⚠️Вьетнамский язык относится к австроазиатской языковой семье. На нём говорят около 66 млн. человек во Вьетнаме (см. карту).

ă, â, ê, ô, ơ, ư, у — гласные звуки; ch, đ (Đ), gi, kh, ng, nh, ph, th, tr, x — согласные звуки.

Во вьетнамском языке шесть тонов (мелодий, в одной из которых произносится каждый слог). Один тон никак не обозначается, остальные пять обозначаются особыми значками под (á, à, ã, ả) или над (ạ) гласной.

—Борис Иомдин

Русский текст: Борис Иомдин.

Желаем успеха!